

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (IDJ)

CTCP Đầu tư IDJ Việt Nam

Ngày 31/12/2024	5,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.3%	-7.8%	-7.8%

DT thuần 2024
718
tỷ VNĐ
YoY: ▼144 -16.8%

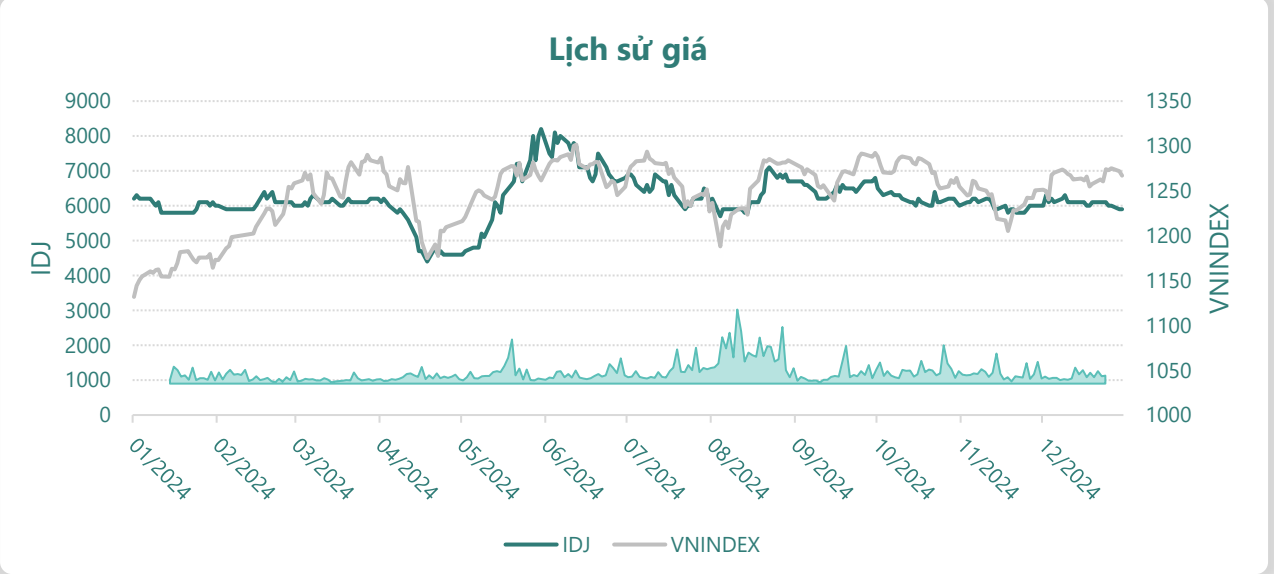
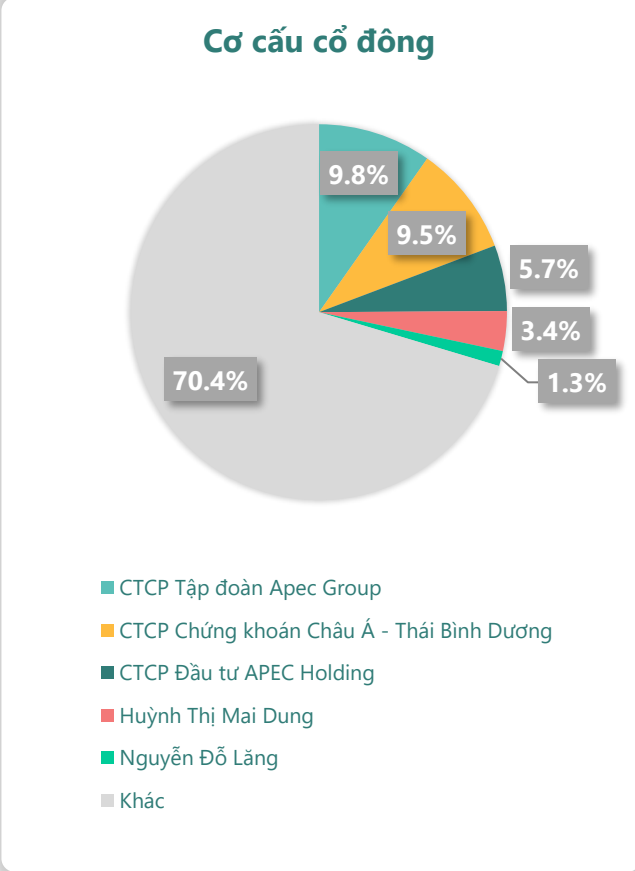
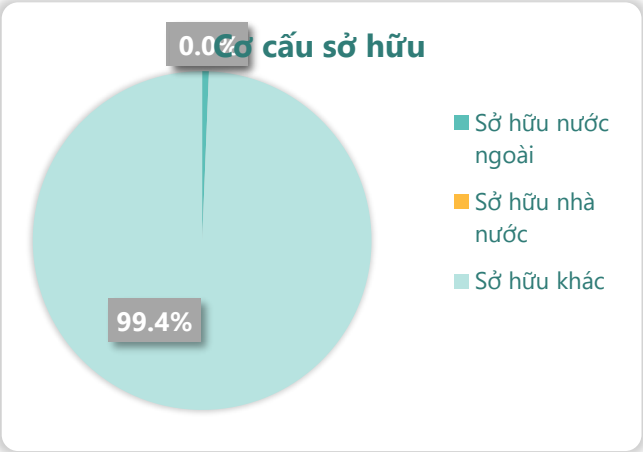
LN thuần 2024
88.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.9 -16.8%

LN sau thuế 2024
95.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.4 -12.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
19.0%
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE 2024
4.6%
YoY: +/-▼ 0.9%

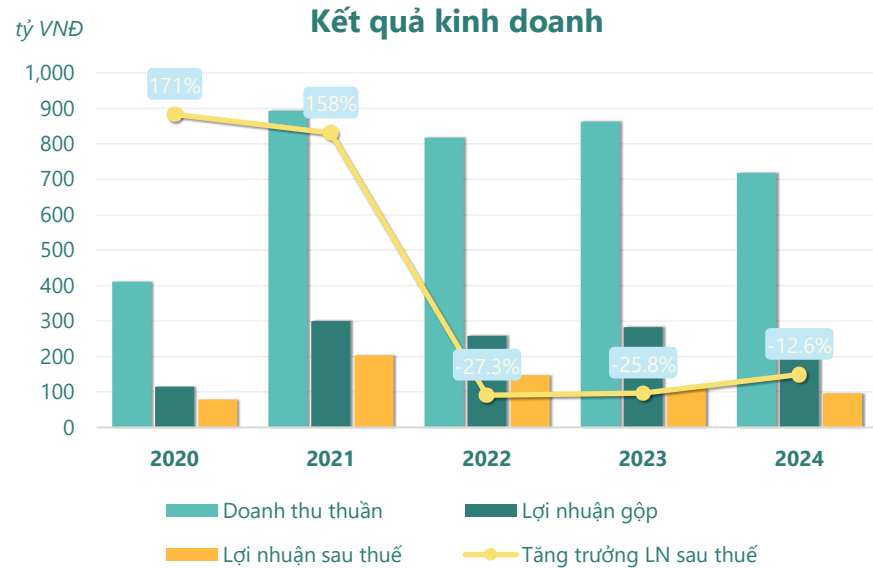
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,400 - 8,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,024
Số lượng CPLH (CP)	173,490,193
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,191,060
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	1.94
EPS	527
P/E	11.2



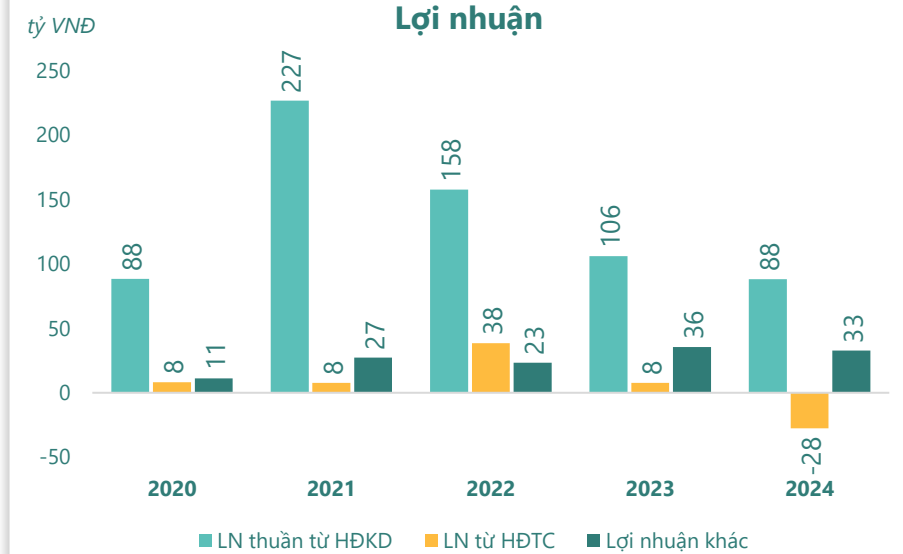
Kết quả kinh doanh **IDJ** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 16.8%** chỉ còn **717.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 12.6%** chỉ còn **95.59** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.61%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

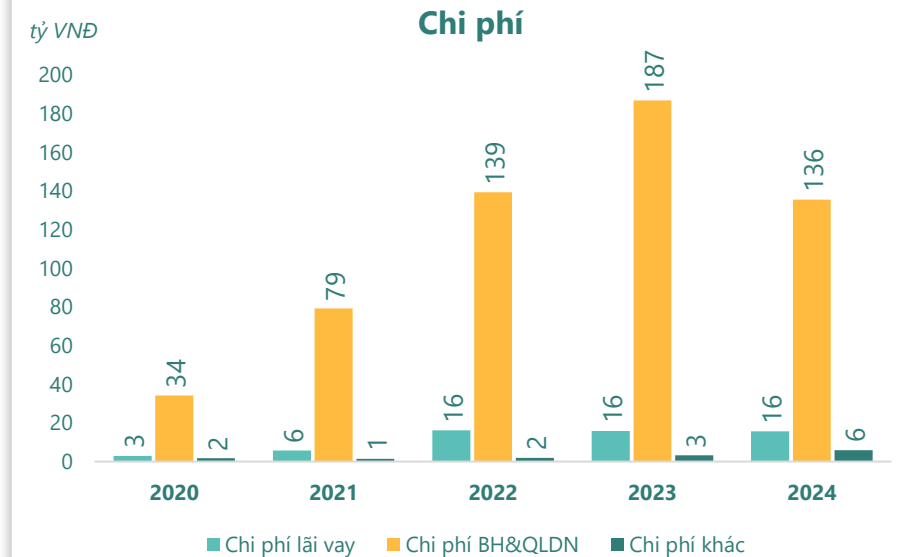
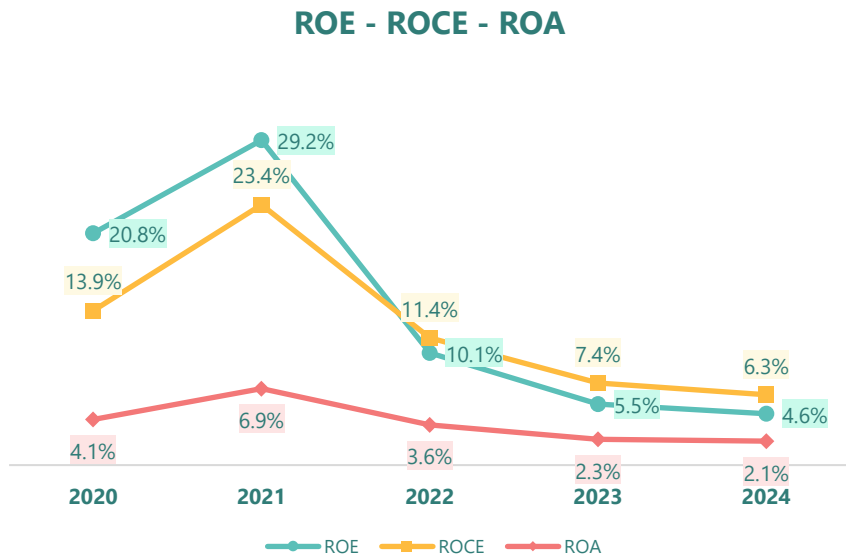


Năm **2024**, IDJ có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **88.14** tỷ đồng, **giảm đi 17.80** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (133.3 tỷ đồng) là 45.17 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



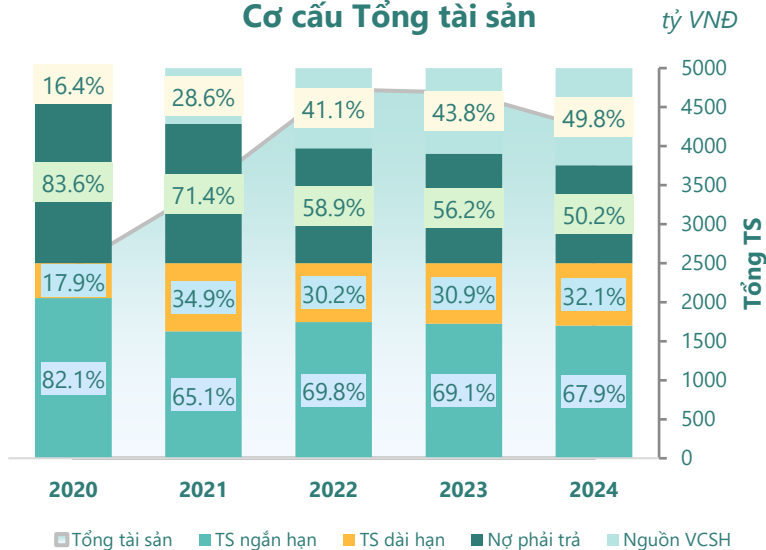
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **15.63** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **135.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **5.90** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của IDJ năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **4.61%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

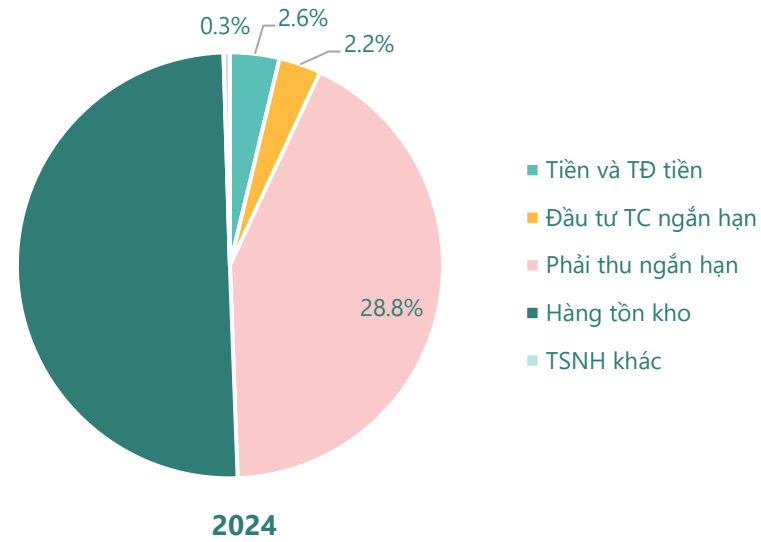
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **IDJ** năm 2024 đạt **4,210** tỷ đồng, giảm **10.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.2% và 49.8%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

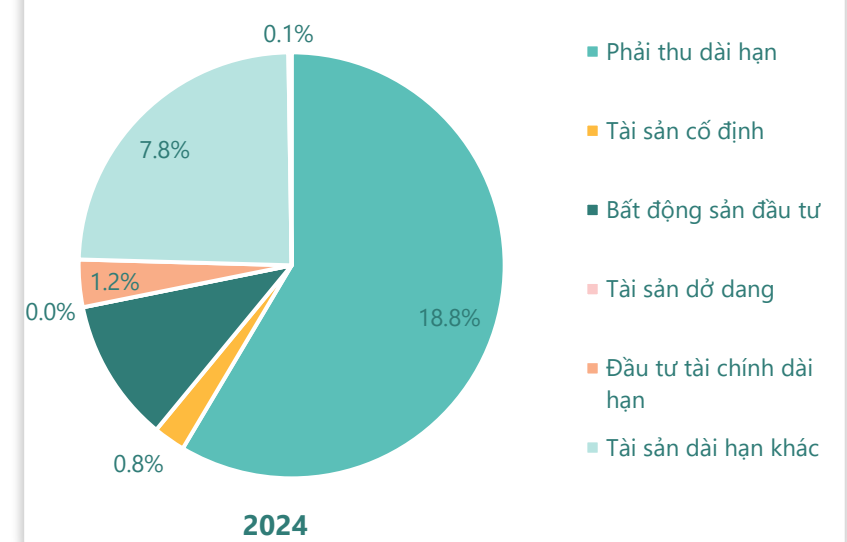
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của IDJ năm 2024 giảm **11.6%** so với năm trước, đạt **2,861** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **67.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 28.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

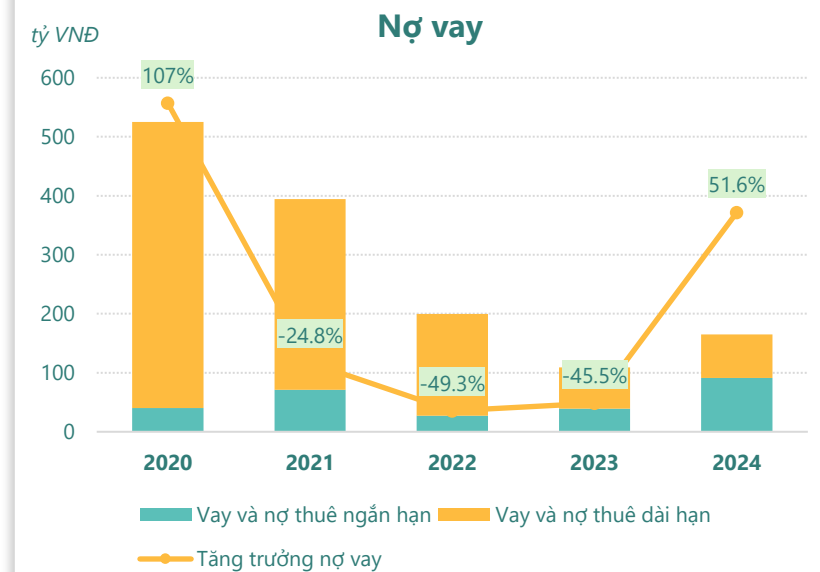
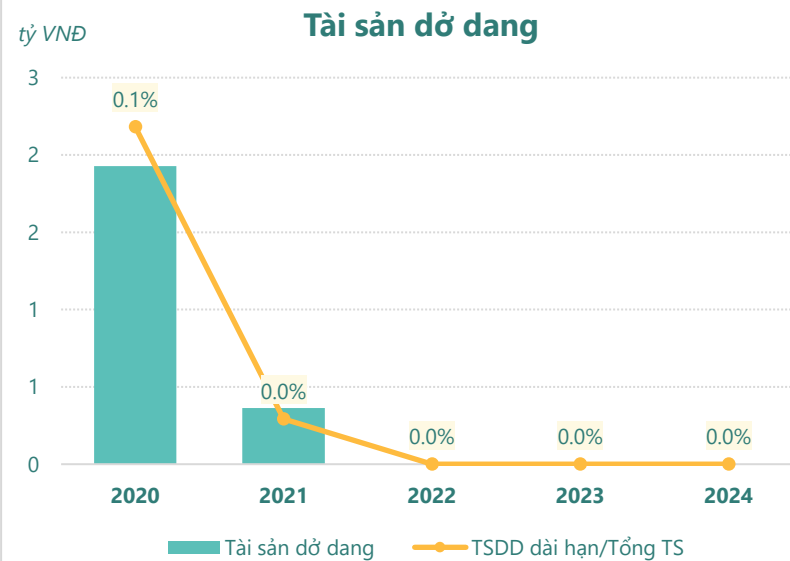
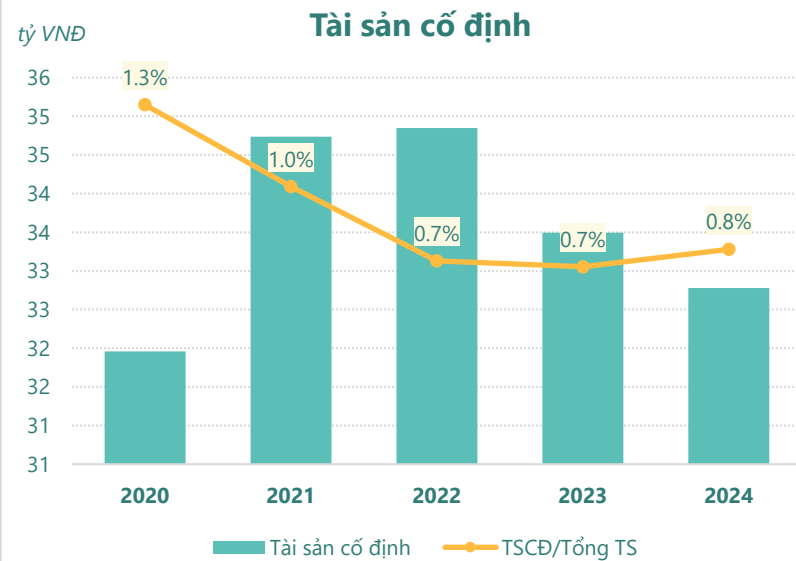
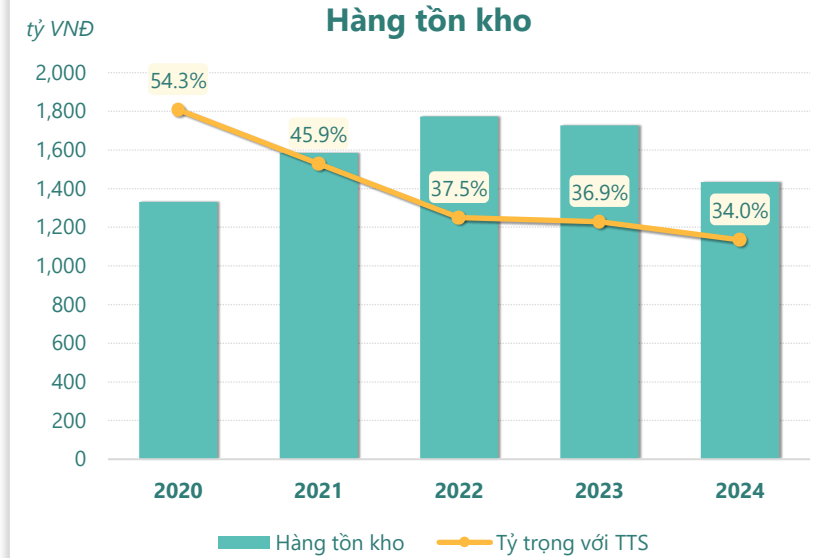
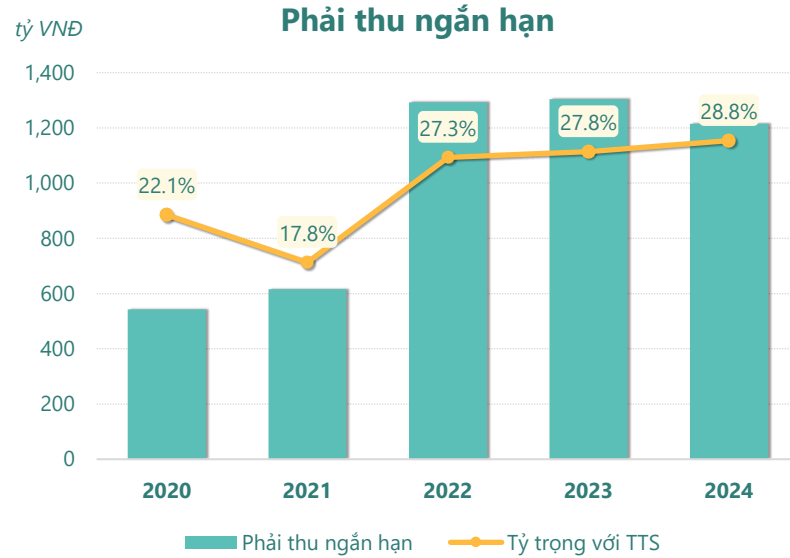
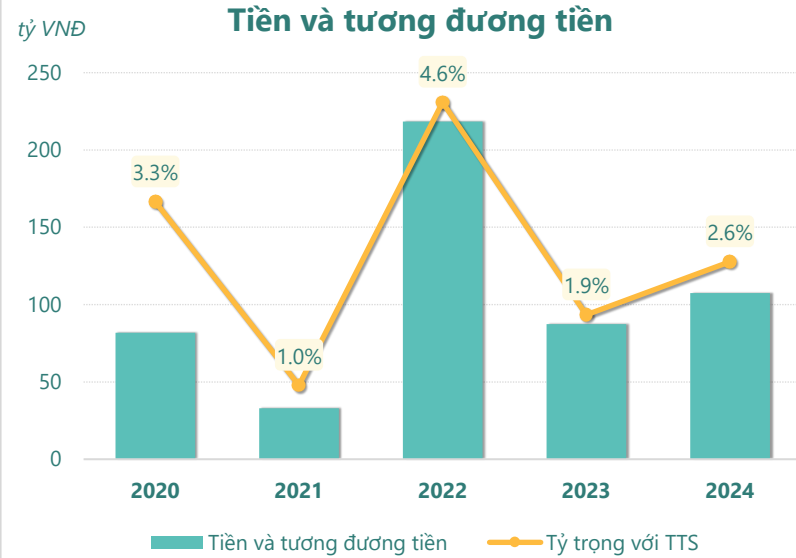
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn đạt **1,350** tỷ đồng giảm **6.84%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **32.1%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **18.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 7.79%.

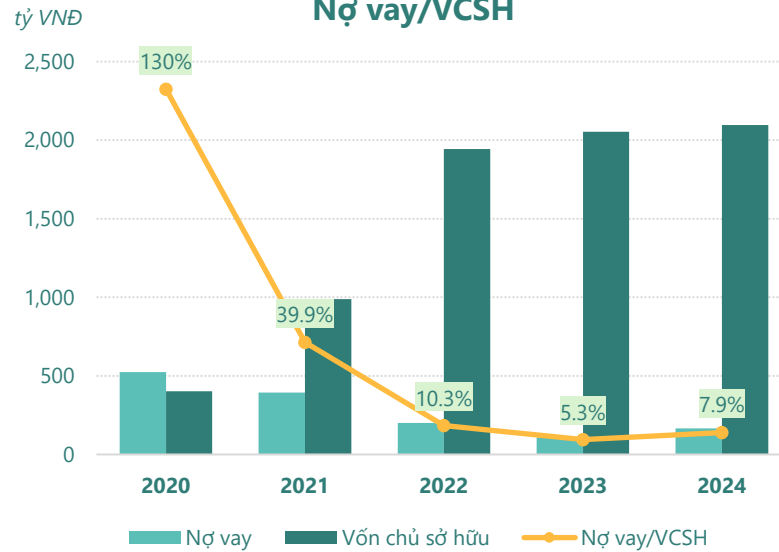
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

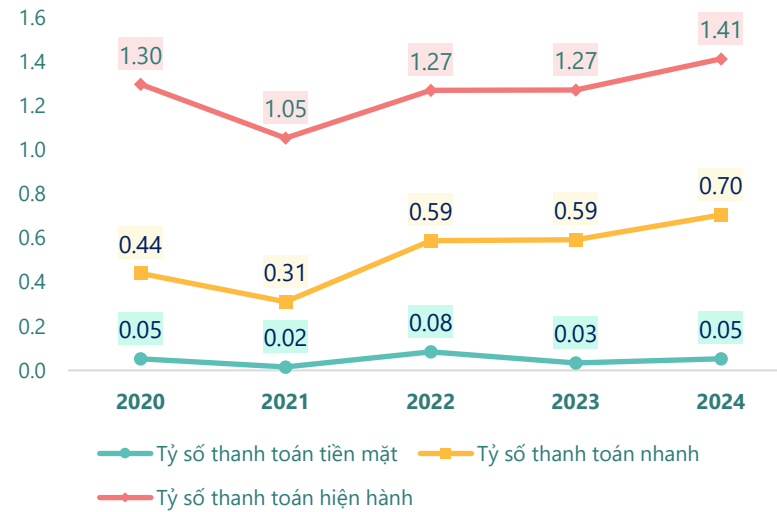


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

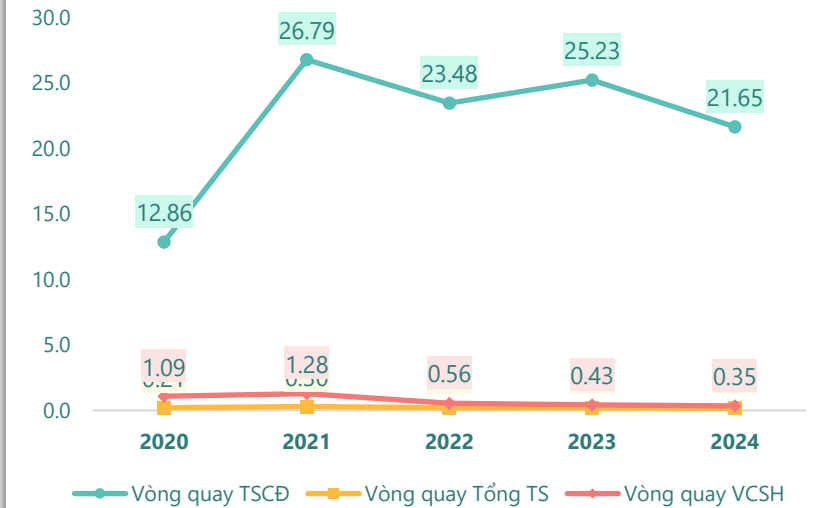
Nợ vay/VCSH



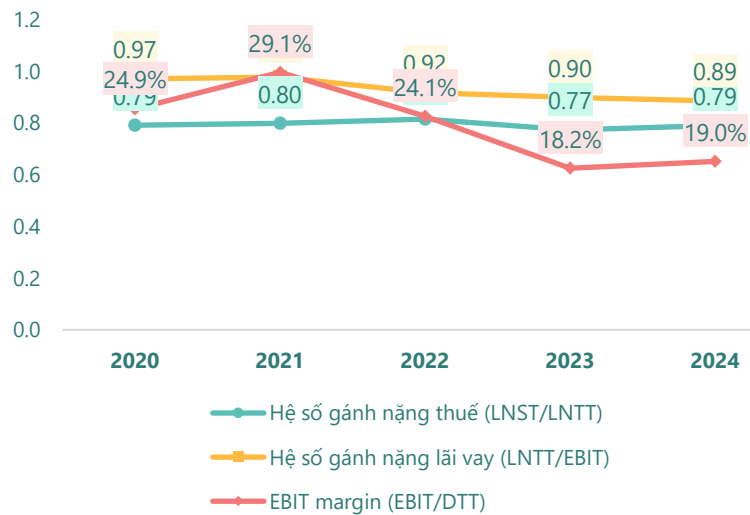
Chỉ số thanh khoản



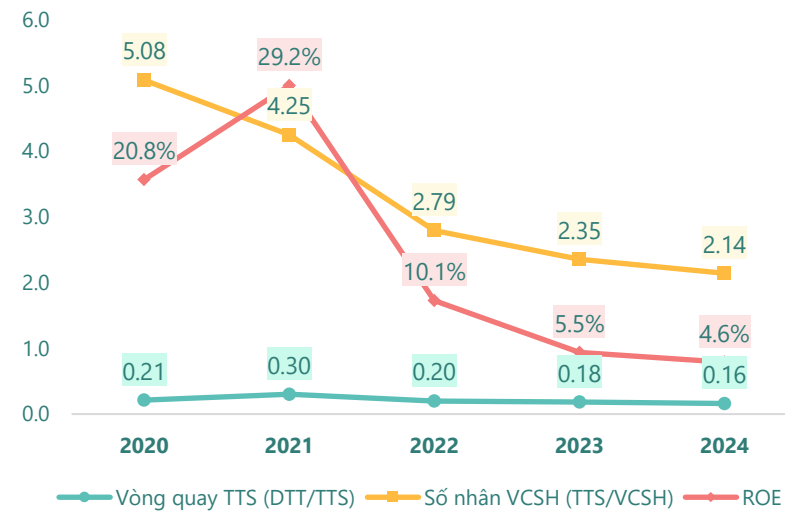
Vòng quay tài sản



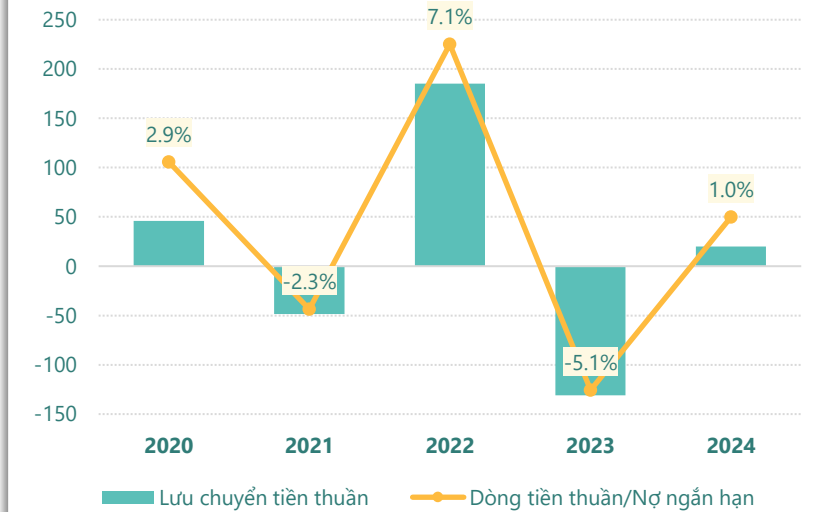
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	893	817	862	718
Giá vốn hàng bán	594	559	579	466
Lợi nhuận gộp	300	258	283	251
Doanh thu HĐTC	19.0	66.0	49.4	6.04
Chi phí TC	11.2	27.6	41.8	33.6
Chi phí lãi vay	5.76	16.1	15.8	15.6
LN trong công ty LKLD	-1.73	0.25	2.02	0.05
Chi phí bán hàng	33.2	90.0	143	109
Chi phí QLDN	46.1	49.3	43.6	26.7
LN thuần từ HĐKD	227	158	106	88.1
Lợi nhuận khác	27.3	23.3	35.5	32.7
LN trước thuế	254	181	141	121
Lợi nhuận sau thuế	203	148	109	95.6
LNST của CĐ cty mẹ	203	147	109	95.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-217	-112	113	-68.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.4	-318	-153	32.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	213	615	-91.0	56.1
Tiền đầu kỳ	81.7	33.0	218	87.4
Lưu chuyển tiền thuần	-48.7	185	-131	20.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.0	218	87.4	108

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	3,456	4,729	4,684	4,210
Tài sản ngắn hạn	2,248	3,303	3,235	2,861
Tiền và tương đương tiền	33.0	218	87.4	108
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.7	11.1	106	91.5
Phải thu ngắn hạn	616	1,293	1,304	1,215
Hàng tồn kho	1,584	1,773	1,728	1,433
Tài sản ngắn hạn khác	1.19	7.73	9.82	13.7
Tài sản dài hạn	1,208	1,426	1,449	1,350
Phải thu dài hạn	674	818	826	790
Tài sản cố định	34.7	34.8	33.5	32.8
Bất động sản đầu tư	111	108	105	147
Tài sản dở dang	0.36	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	180	42.3	48.4	48.5
Tài sản dài hạn khác	198	417	431	328
Lợi thế thương mại	8.64	6.57	4.50	3.35
Nợ phải trả	2,467	2,785	2,630	2,113
Nợ ngắn hạn	2,134	2,600	2,544	2,025
Vay và nợ thuê ngắn hạn	71.0	27.1	39.0	91.4
Phải trả người bán ngắn hạn	241	365	437	384
Nợ dài hạn	334	185	85.9	88.4
Vay và nợ thuê dài hạn	324	173	69.8	73.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	988	1,944	2,054	2,097
Vốn chủ sở hữu	988	1,944	2,054	2,097
Vốn điều lệ	735	1,735	1,735	1,735
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0